TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 371/2023/DS-PT
Ngày: 05/9/2023
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương;

Ông Lê Minh Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồ Nhật Hạ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 181/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2023 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2064/2023/QĐ-PT ngày ngày 05 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1946;

Nơi cư trú: Số G, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Đã chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị M:

- Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1965;

Nơi cư trú: Số I, đường K, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội.

- Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1966;

Nơi cư trú: Số A, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1967;

Nơi cư trú: Số A, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Văn H2:

Ông Lê Văn S, sinh năm 1965;

Nơi cư trú: Số D, đường N, Phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.2. Bà Huỳnh Thị M1, sinh năm 1949;

Nơi cư trú: Số A, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị M1:

Ông Lê Văn S, sinh năm 1965;

Nơi cư trú: Số D, đường N, Phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1941;

Nơi thường trú: Số B, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Đã chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T:

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1947;

Nơi cư trú: Số B, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Anh Huỳnh Minh C, sinh năm 1964;

Nơi cư trú: Số B, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Chị Huỳnh Thị Kim H3, sinh năm 1970;

Nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Chị Huỳnh Thị Kim H4, sinh năm 1971;

Nơi cư trú: Ấp E, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Anh Huỳnh Minh K, sinh năm 1979;

Nơi cư trú: Số B, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Anh Huỳnh Văn Minh T1, sinh năm 1975;

Nơi cư trú: Số A, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Anh Huỳnh Văn H5, sinh năm 1984;

Nơi cư trú: Số A, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Chị Võ Thị Ngọc H6, sinh năm 1973;

Nơi cư trú: Ấp B, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Chị Võ Ngọc P, sinh năm 1981;

Nơi cư trú: Ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B:

Ông Lê Kim Trường S1, sinh năm 1976;

Địa chỉ thường trú: số I, N, khu phố C, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Huỳnh Minh C, chị Huỳnh Thị Kim H3, chị Huỳnh Thị Kim H4, anh Huỳnh Minh K, anh Huỳnh Văn Minh T1, anh Huỳnh Văn H5:

Chị Nguyễn Thanh L, sinh năm 1977;

Nơi cư trú: Số C, đường P, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Huỳnh Thị B1, sinh năm 1951;

Nơi cư trú: Số A, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1959;

Nơi cư trú: Số A, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Huỳnh Thị M2, sinh năm 1934;

Nơi cư trú: Số A, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị M2:

Anh Lê Minh P1, sinh năm 1978;

Nơi cư trú: Số A, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.4. Anh Võ Văn C1, sinh năm 1955;

Nơi cư trú: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.5. Anh Võ Văn S2, sinh năm 1967;

Nơi cư trú: Số H, ấp L, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.6. Chị Võ Thị L1, sinh năm 1972;

3.7. Anh Võ Bình S3, sinh năm 1981;

Nơi cư trú: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Võ Văn S2, chị Võ Thị L1 và anh Võ Bình S3:

Anh Võ Văn C1, sinh năm 1955;

Nơi cư trú: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.8. Anh Võ Văn Chiến E, sinh năm 1965;

Nơi cư trú: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.9. Chị Võ Thị L2, sinh năm 1978;

Nơi cư trú: Số B, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.10. Anh Huỳnh Minh L3, sinh năm 1989;

Nơi cư trú: Số B, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.11. Anh Nguyễn Văn H7, sinh năm 1972;

Nơi cư trú: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.12. Chị Nguyễn Thị C2, sinh năm 1972;

Nơi cư trú: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.13. Ông Lê Văn M3, sinh năm 1958;

Nơi cư trú: Số B, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Văn H2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Huỳnh Thị M; bà Huỳnh Thị M1 là nguyên đơn; bà Nguyễn Thị B, anh Huỳnh Minh C, chị Huỳnh Thị Kim H3, chị Huỳnh Thị Kim H4, anh Huỳnh Minh K, anh Huỳnh Văn Minh T1, anh Huỳnh Văn H5 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Huỳnh Văn T; anh Huỳnh Minh L3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Văn S trình bày:

Nguyên đơn đã nhận họa đồ hiện trạng sử dụng đất tranh chấp cũng như kết luận định giá. Nguyên đơn thống nhất quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án nên không ý kiến.

Cụ Huỳnh Văn H8 và cụ Trần Thị K1 có 06 người con là Huỳnh Thị Y, Huỳnh Thị M2, Huỳnh Thị M4, Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị M1 và Huỳnh Văn T. Cụ H8 chết ngày 17/3/1963, cụ K1 chết ngày 13/7/1964, không để lại di chúc. Tài sản mà cụ H8 và cụ K1 để lại là thửa đất số 14, tờ bản đồ 11 (có 300m^2 thổ cư); thửa đất 25, tờ bản đồ 12 (đất lúa), thửa 54, tờ bản đồ 12 (có 300m^2 thổ cư) và thửa 344, tờ bản đồ 12 (có 300m^2 thổ cư), tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc tài sản do cụ H8 thuê của địa chủ L4 quê ở M. Năm 1956, khi có Luật truất hữu ruộng đất thì cụ H8 và cụ K1 được trang trải các thửa đất này. Sau khi cụ H8 và cụ K1 chết thì bà Huỳnh Thị M2, bà Huỳnh Thị Y và ông Huỳnh Văn T tiếp tục quản lý đất. Trong đó, bà M2 quản lý thửa 54, tờ bản đồ 12; ông T quản lý thửa 14, tờ bản đồ 11 và thửa 25, tờ bản đồ 12; ông T và bà Y cùng quản lý thửa 344, tờ bản đồ 12.

Thửa 14, tờ bản đồ 11 hiện do các con ông T là anh Huỳnh Minh C, anh Huỳnh Văn M5 T1 và anh Huỳnh Văn H5 cùng cháu nội ông T là anh Huỳnh Minh L3 xây dựng nhà trên đất. Thửa 54, tờ bản đồ 12 hiện do bà M2 xây dựng nhà trên đất. Thửa 25 và 344 hiện do vợ ông T là bà Nguyễn Thị B cùng con ông T là anh Huỳnh Minh K đang trực tiếp quản lý.

Đến thời điểm hiện tại, các thửa đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do có sự tranh chấp kéo dài từ năm 1990 đến nay. Các thửa đất trên là di sản của cụ H8 và cụ K1 để lại nên nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Do ông T có công sức đóng góp trên đất từ năm 1964 nên nguyên đơn đồng ý dành ra phần diện tích đất tương đương 01 kỷ phần thừa kế để bồi hoàn công sức cho ông T. Phần diện tích còn lại nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho Huỳnh Thị Y, Huỳnh Thị M2, Huỳnh Thị M4, Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị M1 và Huỳnh Văn T. Nguyên đơn yêu cầu mỗi kỷ phần thừa kế được nhận có 60m^2 thổ cư.

Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại tòa, bà Huỳnh Thị B1 và bà Huỳnh Thị N trình bày:

Các bà đã nhận họa đồ hiện trạng sử dụng đất tranh chấp cũng như kết luận

định giá. Các bà thống nhất quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án nên không ý kiến.

Các bà là con của bà Huỳnh Thị Y. Ông bà ngoại các bà là cụ Huỳnh Văn H8 và cụ Trần Thị K1 có 06 người con là Huỳnh Thị Y, Huỳnh Thị M2, Huỳnh Thị M4, Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị M1 và Huỳnh Văn T.

Cụ H8 chết ngày 17/3/1963, cụ K1 chết ngày 13/7/1964 không để lại di chúc. Tài sản mà cụ H8 và cụ K1 để lại là thửa 14, tờ bản đồ 11 (có 300m^2 thổ cư); thửa đất 25, tờ bản đồ 12 (đất lúa), thửa 54, tờ bản đồ 12 (có 300m^2 thổ cư) và thửa 344, tờ bản đồ 12 (có 300m^2 thổ cư). Nguồn gốc tài sản do cụ H8 thuê của địa chủ L4 quê ở M. Năm 1956, khi có Luật truất hữu ruộng đất thì cụ H8 và cụ K1 được trang trải các thửa đất này. Sau khi cụ H8 và cụ K1 chết thì bà Huỳnh Thị M2, bà Huỳnh Thị Y và ông Huỳnh Văn T tiếp tục quản lý đất. Trong đó, bà M2 quản lý thửa 54, tờ bản đồ 12; ông T quản lý thửa 14, tờ bản đồ 11 và thửa 25, tờ bản đồ 12; ông T và bà Y cùng quản lý thửa 344, tờ bản đồ 12.

Bà Y chết ngày 04/7/2013. Khi còn sống, bà Y được Nhà nước xây dựng căn nhà tình thương trên thửa 344, tờ bản đồ 12. Sau khi bà Y chết, do căn nhà tình thương xuống cấp, không còn giá trị sử dụng nên hiện tại vợ con ông T dùng làm nơi chứa củi. Các bà là con, là người thừa kế của bà Y. Các thửa đất trên là di sản của ông bà ngoại để lại nên các bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Do ông T có công sức đóng góp trên đất từ năm 1964 nên các bà đồng ý dành ra phần diện tích đất tương đương 01 kỷ phần thừa kế để bồi hoàn công sức cho ông T. Phần diện tích còn lại, các bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho Huỳnh Thị Y, Huỳnh Thị M2, Huỳnh Thị M4, Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị M1 và Huỳnh Văn T. Các bà yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế của bà Y và chỉ yêu cầu nhận 900m^2 đất trong đó có 60m^2 đất thổ cư mà không yêu cầu hoàn giá trị chênh lệch. Các bà đồng ý nhận bằng tiền vì hiện tại đất tranh chấp đã xây dựng nhà nên không còn đất trống.

Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại tòa, anh Lê Minh P1 trình bày:

Anh đã nhận họa đồ hiện trạng sử dụng đất tranh chấp cũng như kết luận định giá. Anh thống nhất quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án nên không ý kiến.

Anh là con và là người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị M2. Ông bà ngoại anh là cụ Huỳnh Văn H8 và cụ Trần Thị K1 có 06 người con là Huỳnh Thị Y, Huỳnh Thị M2, Huỳnh Thị M4, Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị M1 và Huỳnh

Văn T.

Cụ H8 chết ngày 17/3/1963, cụ K1 chết ngày 13/7/1964, không để lại di chúc. Tài sản mà cụ H8 và cụ K1 để lại là thửa 14, tờ bản đồ 11 (có 300m^2 thổ cư); thửa đất 25, tờ bản đồ 12 (đất lúa); thửa 54, tờ bản đồ 12 (có 300m^2 thổ cư) và thửa 344, tờ bản đồ 12 (có 300m^2 thổ cư). Nguồn gốc tài sản do cụ H8 thuê của địa chủ L4 quê ở M. Năm 1956 khi có Luật truất hữu ruộng đất thì cụ H8 và cụ K1 được trang trải các thửa đất này. Sau khi cụ H8 và cụ K1 chết thì bà Huỳnh Thị M2, bà Huỳnh Thị Y và ông Huỳnh Văn T tiếp tục quản lý đất. Trong đó, bà M2 quản lý thửa 54, tờ bản đồ 12; ông T quản lý thửa 14, tờ bản đồ 11 và thửa 25, tờ bản đồ 12; ông T và bà Y cùng quản lý thửa 344, tờ bản đồ 12.

Các thửa đất trên là di sản của cha mẹ để lại nên bà M2 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Do ông T có công sức đóng góp trên đất từ năm 1964 nên bà M2 đồng ý dành ra phần diện tích đất tương đương 01 kỷ phần thừa kế để bồi hoàn công sức cho ông T. Phần diện tích còn lại yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho Huỳnh Thị Y, Huỳnh Thị M2, Huỳnh Thị M4, Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị M1 và Huỳnh Văn T. Bà M2 yêu cầu nhận toàn bộ thửa 54, tờ bản đồ 12 mà không yêu cầu hoàn giá trị chênh lệch.

Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại tòa, anh Võ Văn C1 và chị Võ Thị L2 trình bày:

Anh chị đã nhận họa đồ hiện trạng sử dụng đất tranh chấp cũng như kết luận định giá, thống nhất quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án nên không ý kiến.

Anh chị là con bà Huỳnh Thị M4. Ông bà ngoại của anh chị là cụ Huỳnh Văn H8 và cụ Trần Thị K1 có 06 người con là Huỳnh Thị Y, Huỳnh Thị M2, Huỳnh Thị M4, Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị M1 và Huỳnh Văn T.

Cụ H8 chết ngày 17/3/1963, cụ K1 chết ngày 13/7/1964, không để lại di chúc. Tài sản mà cụ H8 và cụ K1 để lại là thửa đất số 14, tờ bản đồ 11 (có 300m^2 thổ cư); thửa đất 25, tờ bản đồ 12 (đất lúa); thửa đất 54, tờ bản đồ 12 (có 300m^2 thổ cư) và thửa 344, tờ bản đồ 12 (có 300m^2 thổ cư). Nguồn gốc tài sản do cụ H8 thuê của địa chủ L4 quê ở M. Năm 1956, khi có Luật truất hữu ruộng đất thì cụ H8 và cụ K1 được trang trải các thửa đất này. Sau khi cụ H8 và cụ K1 chết thì bà Huỳnh Thị M2, bà Huỳnh Thị Y và ông Huỳnh Văn T tiếp tục quản lý đất. Trong đó, bà M2 quản lý thửa 54, tờ bản đồ 12; ông T quản lý thửa 14, tờ bản đồ 11 và thửa 25, tờ bản đồ 12; ông T và bà Y cùng quản lý thửa 344, tờ bản đồ 12.

Bà Huỳnh Thị M4 chết ngày 23/6/2014. Người thừa kế của bà M4 là các

anh, chị Võ Văn C1, Võ Văn C1 Em, Võ Văn S2, Võ Thị L1, Võ Thị L2 và Võ Bình S3.

Các thửa đất trên là di sản của ông bà ngoại để lại nên anh, chị yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Do ông T có công sức đóng góp trên đất từ năm 1964 nên anh, chị đồng ý dành ra phần diện tích đất tương đương 01 kỷ phần thừa kế để bồi hoàn công sức cho ông T. Phần diện tích còn lại yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho Huỳnh Thị Y, Huỳnh Thị M2, Huỳnh Thị M4, Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị M1 và Huỳnh Văn T. Do anh Võ Văn C1 Em có văn bản từ chối nhận di sản nên các anh, chị Võ Văn C1, Võ Văn S2, Võ Thị L1, Võ Thị L2 và Võ Bình S3 yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế của bà M4 và chỉ yêu cầu nhận 900m^2 đất trong đó có 60m^2 đất thổ cư mà không yêu cầu hoàn giá trị chênh lệch. Anh, chị đồng ý nhận bằng tiền vì hiện tại đất tranh chấp đã xây dựng nhà nên không còn đất trống.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại tòa, anh Huỳnh Minh C trình bày:

Anh đã nhận họa đồ hiện trạng sử dụng đất tranh chấp cũng như kết luận định giá. Anh thống nhất quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án nên không ý kiến.

Anh là con ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị B. Cha mẹ anh có 04 con chung là chị Huỳnh Thị Kim H3, chị Huỳnh Thị Kim H4, anh Huỳnh Minh K và anh. Ngoài ra, cha anh còn sống chung với bà Lương Thị Kim A nhưng không đăng ký kết hôn. Cha anh và bà A có 04 người con là anh Huỳnh Văn Minh T1, anh Huỳnh Văn H5, chị Võ Thị Ngọc H6 và chị Võ Ngọc P. Mặc dù giấy khai sinh ghi tên Võ Thị Ngọc H6 và chị Võ Ngọc P nhưng anh khẳng định và thừa nhận 02 người này là con và đồng thời là người thừa kế của cha anh là ông Huỳnh Văn T.

Ông bà nội anh là cụ Huỳnh Văn H8 và cụ Trần Thị K1 có 06 người con là Huỳnh Thị Y, Huỳnh Thị M2, Huỳnh Thị M4, Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị M1 và Huỳnh Văn T.

Nguồn gốc đất tranh chấp thửa 14, tờ bản đồ 11; thửa 25, 54 và 344, tờ bản đồ 12 trước đây do ông nội thuê của địa chủ L4 quê ở M. Tuy nhiên, sau khi ông bà nội chết thì từ năm 1964, cha anh là ông T tiếp tục thuê của địa chủ Liêm nhưng không có giấy tờ thuê đất. Sau khi ông bà nội chết thì bà Huỳnh Thị M2, bà Huỳnh Thị Y và ông T tiếp tục quản lý đất. Trong đó, bà M2 quản lý thửa 54, tờ bản đồ 12; ông T quản lý thửa 14, tờ bản đồ 11 và thửa 25, tờ bản đồ 12; ông T và bà Y cùng quản lý thửa 344, tờ bản đồ 12. Sau khi bà Y chết thì ông T quản lý toàn bộ thửa 344, tờ bản đồ 12. Năm 1980, ông T đưa thửa 25, tờ bản đồ 12 vào tập đoàn

sản xuất. Năm 1987, tập đoàn S5 đã khoán lại thửa 25, tờ bản đồ 12 cho hộ gia đình ông T.

Nếu có cơ sở xác định các thửa đất 14 tờ bản đồ 11; thửa 25, 54 và 344, tờ bản đồ 12 do ông nội anh thuê của địa chủ Liêm để lại thì anh đồng ý chia thừa kế. Tuy nhiên, anh khẳng định thửa 14, tờ bản đồ 11; thửa 25, 54 và 344, tờ bản đồ 12 do cha anh là ông T thuê của địa chủ Liêm chứ không phải do ông nội của anh thuê của địa chủ Liêm để lại nên anh không đồng ý chia thừa kế. Nếu phải chia thừa kế thì anh không đồng ý chia thửa 25, tờ bản đồ 12 vì phần đất này cha anh đã đưa vào tập đoàn sản xuất và được khoán lại nên không còn là di sản. Do cha anh quản lý đất từ năm 1964 nên nếu chia thừa kế thì anh yêu cầu dành ra diện tích đất tương đương 01 kỷ phần thừa kế để bồi hoàn công sức cho cha anh. Phần diện tích còn lại chia thừa kế theo pháp luật cho Huỳnh Thị Y, Huỳnh Thị M2, Huỳnh Thị M4, Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị M1 và Huỳnh Văn T. Anh đồng ý giao thửa 54, tờ bản đồ 12 cho bà Huỳnh Thị M2 mà không yêu cầu hoàn giá trị chênh lệch. Anh đồng ý chia cho mỗi kỷ phần thừa kế có 60m^2 đất thổ cư.

Theo biên bản hòa giải cũng như tại tòa, người đại diện theo ủy quyền của anh Huỳnh Minh C là chị Nguyễn Thanh L trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp thửa 14, tờ bản đồ 11; thửa 25, 54 và 344, tờ bản đồ 12 trước đây do ông nội anh C là cụ Huỳnh Văn H8 thuê của địa chủ L4 quê ở M. Tuy nhiên, sau khi cụ H8 chết thì từ năm 1964, cha anh C là ông Huỳnh Văn T tiếp tục thuê của địa chủ Liêm nhưng không có giấy tờ thuê đất. Sau khi cụ H8 và cụ K1 chết thì bà Huỳnh Thị M2, bà Huỳnh Thị Y và ông Huỳnh Văn T trực tiếp quản lý đất. Trong đó, bà M2 quản lý thửa 54, tờ bản đồ 12; ông T quản lý thửa 14, tờ bản đồ 11 và thửa 25, tờ bản đồ 12; ông T và bà Y cùng quản lý thửa 344, tờ bản đồ 12. Sau khi bà Y chết thì ông T quản lý toàn bộ thửa 344, tờ bản đồ 12. Năm 1980, ông T đưa thửa 25, tờ bản đồ 12 vào tập đoàn sản xuất. Năm 1987 tập đoàn sản xuất tan rã đã khoán lại thửa 25, tờ bản đồ 12 cho hộ gia đình ông T.

Nếu có cơ sở xác định các thửa đất 14, tờ bản đồ 11; thửa 25, 54 và 344, tờ bản đồ 12 do cụ H8 thuê của địa chủ Liêm để lại thì anh C đồng ý chia thừa kế. Tuy nhiên, anh C khẳng định thửa 14, tờ bản đồ 11; thửa 25, 54 và 344, tờ bản đồ 12 do ông T thuê của địa chủ Liêm chứ không phải do cụ H8 thuê của địa chủ Liêm để lại nên không đồng ý chia thừa kế. Nếu phải chia thừa kế thì anh C không đồng ý chia thửa 25, tờ bản đồ 12 vì phần đất này ông T đã đưa vào tập đoàn sản xuất và đã được khoán lại nên không còn là di sản. Do ông T quản lý đất từ năm 1964 nên nếu chia thừa kế thì anh C yêu cầu dành ra diện tích đất tương đương 01 kỷ phần thừa

kế để bồi hoàn công sức cho ông T. Phần diện tích còn lại chia thừa kế theo pháp luật cho Huỳnh Thị Y, Huỳnh Thị M2, Huỳnh Thị M4, Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị M1 và Huỳnh Văn T. Anh C đồng ý giao thửa 54, tờ bản đồ 12 cho bà Huỳnh Thị M2 mà không yêu cầu hoàn giá trị chênh lệch. Anh C đồng ý chia cho mỗi kỹ phần thừa kế có 60m^2 đất thổ cư.

Theo biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị B, chị Huỳnh Thị Kim H3, chị Huỳnh Thị Kim H4, anh Huỳnh Minh K, anh Huỳnh Văn Minh T1, anh Huỳnh Văn H5 và anh Huỳnh Minh L3 trình bày:

Thửa đất số 14, tờ bản đồ 11; thửa 25, 54 và 344, tờ bản đồ 12 do ông T thuê của địa chủ Liêm chứ không phải do cụ H8 thuê của địa chủ Liêm để lại nên không đồng ý chia thừa kế. Bà B, chị H3, chị H4, anh K, anh T1, anh H5 và anh L3 thống nhất lời trình bày cũng như yêu cầu của anh Huỳnh Minh C.

Tại bản tự khai ngày 18/8/2022, anh Võ Văn C1 Em trình bày:

Anh là người thừa kế của bà Huỳnh Thị Y. Anh xin từ chối nhận kỷ phần thừa kế của bà Y, để lại cho các đồng thừa kế khác nhận. Anh không có liên quan hay yêu cầu gì trong vụ kiện này nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

Tại bản tự khai ngày 18/8/2022, chị Võ Thị Ngọc H6 trình bày:

Chị là con của ông Huỳnh Văn T và bà Lương Thị Kim A. Chị xin từ chối nhận kỷ phần thừa kế của ông T, để lại cho các đồng thừa kế khác nhận. Chị không có liên quan hay yêu cầu gì trong vụ kiện này nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

Tại bản tự khai ngày 18/8/2022, chị Võ Ngọc P trình bày:

Chị là con của ông Huỳnh Văn T và bà Lương Thị Kim A. Chị xin từ chối nhận kỷ phần thừa kế của ông T, để lại cho các đồng thừa kế khác nhận. Chị không có liên quan hay yêu cầu gì trong vụ kiện này nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

Tại bản tự khai ngày 15/8/2022, anh Nguyễn Văn H7 trình bày:

Anh là người có đất giáp ranh với phần đất tranh chấp trong gia đình ông Huỳnh Văn T. Anh đã nhận họa đồ hiện trạng đất tranh chấp do Tòa án cung cấp. Anh thống nhất với họa đồ hiện trạng đất tranh chấp nên không ý kiến. Anh không có liên quan hay yêu cầu gì trong vụ kiện này nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

Tại bản tự khai ngày 15/8/2022, chị Nguyễn Thị C2 trình bày:

Chị là người có đất giáp ranh với phần đất tranh chấp trong gia đình ông Huỳnh Văn T. Chị đã nhận họa đồ hiện trạng đất tranh chấp do Tòa án cung cấp. Chị thống nhất với họa đồ hiện trạng đất tranh chấp nên không ý kiến. Chị không có liên quan hay yêu cầu gì trong vụ kiện này nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

Tại bản tự khai ngày 18/4/2022, ông Lê Văn M3 trình bày:

Ông là người có đất giáp ranh với phần đất tranh chấp trong gia đình ông Huỳnh Văn T. Ông đã nhận họa đồ hiện trạng đất tranh chấp do Tòa án cung cấp. Ông thống nhất với họa đồ hiện trạng đất tranh chấp nên không ý kiến. Ông không có liên quan hay yêu cầu gì trong vụ kiện này nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông. Theo ông được biết phần đất tranh chấp thửa 14, tờ bản đồ 11; thửa 25, 54 và 344, tờ bản đồ 12 do cha ông T là cụ Huỳnh Văn H8 để lại. Ông Huỳnh Văn T có đưa thửa 25, tờ bản đồ 12 vào tập đoàn sản xuất, các thửa đất còn lại không có đưa vào tập đoàn sản xuất.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS–ST ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Áp dụng các điều 609, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 5, 166, 202 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Bà Huỳnh Thị M2 được trọn quyền sử dụng thửa 54, tờ bản đồ 12, tọa lạc xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị B, anh Huỳnh Minh C, chị Huỳnh Thị Kim H3, chị Huỳnh Thị Kim H4, anh Huỳnh Minh K, anh Huỳnh Văn M5 T1 và anh Huỳnh Văn H5 được trọn quyền sử dụng thửa 14, tờ bản đồ 11; thửa 25 và 344, tờ bản đồ 12, tọa lạc xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự theo quyết định của bản án khi đương sự có yêu cầu.

Buộc bà Nguyễn Thị B, anh Huỳnh Minh C, chị Huỳnh Thị Kim H3, chị Huỳnh Thị Kim H4, anh Huỳnh Minh K, anh Huỳnh Văn M5 T1 và anh Huỳnh Văn H5 liên đới nghĩa vụ hoàn lại cho anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn H1 và anh Nguyễn Văn H2 là người thừa kế của bà Huỳnh Thị M số tiền 2.180.000.000đ (Hai tỷ một trăm tám mươi triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị B, anh Huỳnh Minh C, chị Huỳnh Thị Kim H3, chị Huỳnh Thị Kim H4, anh Huỳnh Minh K, anh Huỳnh Văn M5 T1 và anh Huỳnh Văn H5 liên đới nghĩa vụ hoàn lại cho bà Huỳnh Thị M1 số tiền 2.180.000.000đ (Hai tỷ một trăm tám mươi triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị B, anh Huỳnh Minh C, chị Huỳnh Thị Kim H3, chị Huỳnh Thị Kim H4, anh Huỳnh Minh K, anh Huỳnh Văn M5 T1 và anh Huỳnh Văn H5 liên đới nghĩa vụ hoàn lại cho chị Huỳnh Thị B1 và chị Huỳnh Thị N là người thừa kế của bà Huỳnh Thị Y số tiền 1.830.000.000đ (Một tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị B, anh Huỳnh Minh C, chị Huỳnh Thị Kim H3, chị Huỳnh Thị Kim H4, anh Huỳnh Minh K, anh Huỳnh Văn M5 T1 và anh Huỳnh Văn H5 liên đới nghĩa vụ hoàn lại cho anh Võ Văn C1, anh Võ Văn S2, chị Võ Thị L1, chị Võ Thị L2 và anh Võ Bình S3 là người thừa kế của bà Huỳnh Thị M4 số tiền 1.830.000.000đ (Một tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/4/2023, bà Huỳnh Thị M1, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H2 có đơn kháng cáo; ngày 05/5/2023, bà Nguyễn Thị B, anh Huỳnh Minh C, chị Huỳnh Thị Kim H3, chị Huỳnh Thị Kim H4, anh Huỳnh Minh K, anh Huỳnh Văn Minh T1, anh Huỳnh

Văn H5 và anh Huỳnh Minh L3 có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Ngày 16/8/2023, bà Nguyễn Thị B, anh Huỳnh Minh C, chị Huỳnh Thị Kim H3, chị Huỳnh Thị Kim H4, anh Huỳnh Minh K, anh Huỳnh Văn Minh T1, anh Huỳnh Văn H5 và anh Huỳnh Minh L3 có đơn cứu xét đề nghị xem xét hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị M1, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Văn H2 trình bày bà M1, anh H, anh H1, anh H2 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B, anh Huỳnh Minh C, chị Huỳnh Thị Kim H3, chị Huỳnh Thị Kim H4, anh Huỳnh Minh K, anh Huỳnh Văn Minh T1, anh Huỳnh Văn H5, anh Huỳnh Minh L3 trình bày bà B, anh C, chị H3, chị H4, anh K, anh T1, anh H5, anh L3 vẫn giữ nguyên ý kiến nêu trong đơn cứu xét, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của các đương sự và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Văn H2; bà Huỳnh Thị M1; bà Nguyễn Thị B, anh Huỳnh Minh C, chị Huỳnh Thị Kim H3, chị Huỳnh Thị Kim H4, anh Huỳnh Minh K, anh Huỳnh Văn Minh T1, anh Huỳnh Văn H5; anh Huỳnh Minh L3 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về việc xác định tư cách tố tụng của đương sự trong vụ án, cấp sơ thẩm xác định chưa chính xác. Bởi vì bà Huỳnh Thị Y chết năm 2013, bà Huỳnh Thị M4 chết năm 2014, vụ án được thụ lý ngày 03 tháng 12 năm 2019 nhưng cấp sơ thẩm xác định bà Y và bà M4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người thừa kế của bà Y và bà M4 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là không chính xác, cần xác định lại những người thừa kế của bà Y và bà M4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Theo đơn kháng cáo, bà Nguyễn Thị B, anh Huỳnh Minh C, chị Huỳnh Thị Kim H3, chị Huỳnh Thị Kim H4, anh Huỳnh Minh K, anh Huỳnh Văn Minh T1, anh Huỳnh Văn H5, anh Huỳnh Minh L3 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn nhưng tại phiên tòa phúc thẩm có yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Xét thấy việc thay đổi nội dung kháng cáo vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử không chấp nhận việc thay đổi này. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử sẽ xem xét giải quyết vụ án theo thẩm quyền.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, theo trình bày của những người đại diện theo ủy quyền của bà B, anh C thì trên các thửa đất đang tranh chấp có những người cùng với các con, cháu của ông Huỳnh Văn T quản lý, sử dụng đất, có công sức đóng góp, xây dựng, cải tạo trên các thửa đất (xây nhà, trồng cây, xây chuồng trại), gồm có:

+ Chị Phạm Thị Tuyết T2, sinh năm 1979 (vợ anh K).

+ Chị Tạ Thị H9, sinh năm 1982 (vợ anh T1).

+ Chị Nguyễn Ngọc N1, sinh năm 1967 (vợ anh C).

+ Chị Võ Thị Ngọc Y1, sinh năm 1994 (vợ anh H5).

+ Chị Lê Thị Hồng X, sinh năm 1992 (vợ anh L3).

+ Anh Huỳnh Minh S4, sinh năm 1991 (con anh C).

Người đại diện theo ủy quyền của bà M1, anh H, anh H1, anh H2 cho rằng phía nguyên đơn biết ông C và các con ông C có vợ, con nhưng không biết họ có ở trên đất tranh chấp hay không. Người đại diện theo ủy quyền của bà B, anh C, chị H3, chị H9, anh K, anh T1, anh H5, anh L3 khẳng định chị T2, chị H9, chị N1, chị Y1, chị X, anh S4 ở tại phần đất tranh chấp từ trước đến nay.

Như vậy, trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã không đưa chị Phạm Thị Tuyết T2, chị Tạ Thị H9, chị Nguyễn Ngọc N1, chị Võ Thị Ngọc Y1, chị Lê Thị Hồng X, anh Huỳnh Minh S4 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan để ghi nhận ý kiến của những người này và xem xét quyền lợi (nếu có) trên phần đất tranh chấp là có thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

[4] Trong giai đoạn phúc thẩm, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn có nộp các bản phô tô công văn số 215/CV-TA ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành gửi Ủy ban nhân dân xã A và công văn số 212/CV-UBND ngày 07/6/2021 của Ủy ban nhân dân xã A trả lời công văn số 215/CV-TA ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành; bản phô tô 02 biên bản xác minh ngày 17/11/2021 của Tòa án cấp sơ thẩm xác minh đối với ông Nguyễn Ngọc T3 và ông Ngô Công T4 và cho rằng những tài liệu này trước đây đương sự xin phô tô trong hồ sơ vụ án. Tuy nhiên, qua kiểm tra đối chiếu thì trong hồ sơ vụ án không có các công văn và các biên bản xác minh nêu trên.

Nhận thấy, nội dung công văn số 212/CV-UBND ngày 07/6/2021 Ủy ban nhân dân xã A có nội dung không thống nhất với nội dung các công văn của Ủy ban nhân dân xã A trả lời cho Tòa án có trong hồ sơ vụ án; 02 biên bản xác minh ngày 17/11/2021 đối với ông Nguyễn Ngọc T3 và ông Ngô Công T4 có nội dung không thống nhất với nội dung 02 biên bản xác minh ngày 29/7/2022 đối với ông Nguyễn Ngọc T3 và ông Ngô Công T4 có trong hồ sơ vụ án, do đó, cấp phúc thẩm không thể xác định được sự thật khách quan của vụ án.

Những thiếu sót này cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần hủy án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Do hủy bản án sơ thẩm về tố tụng nên Hội đồng xét xử không xem xét về nội dung vụ án.

Khi thụ lý giải quyết lại vụ án, ngoài việc xác định đúng người tham gia tố tụng và đưa đủ người tham gia tố tụng, cấp sơ thẩm cần xem xét làm rõ các tài liệu, chứng cứ để xác định sự thật khách quan của vụ án và xác định lại phần chi phí tố tụng khác cho chính xác do nguyên đơn bà Huỳnh Thị M1 có văn bản trình bày ý kiến đề ngày 25 tháng 5 năm 2023 nội dung bà M1 khẳng định không có nộp tiền chi phí tố tụng cho Tòa án mà mọi khoản tiền phía nguyên đơn nộp theo yêu cầu của Tòa án để tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá, … đều do bà Huỳnh

Thị M nộp. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà M1 cũng khẳng định bà M nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng nhưng bản án sơ thẩm buộc các đương sự trả tiền chi phí tố tụng lại cho bà M1 là không đúng.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Do bản án bị hủy nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Văn H2; bà Huỳnh Thị M1, bà Nguyễn Thị B, anh Huỳnh Minh C, chị Huỳnh Thị Kim H3, chị Huỳnh Thị Kim H4, anh Huỳnh Minh K, anh Huỳnh Văn Minh T1, anh Huỳnh Văn H5, anh Huỳnh Minh L3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Văn H2 số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tiền số 0003771, 0003772, 0003773 cùng ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trả lại anh Huỳnh Minh C, chị Huỳnh Thị Kim H3, chị Huỳnh Thị Kim H4, anh Huỳnh Minh K, anh Huỳnh Văn Minh T1, anh Huỳnh Văn H5; anh Huỳnh Minh L3 số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tiền số 0003753, 0003754, 0003755, 0003756, 0003757, 0003758, 0003759 cùng ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Châu Thành;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Trang